

năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả công việc đã làm.

Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân địa phương thực hiện có kết quả Nghị quyết này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng

VÓ VĂN KIỆT

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 46-CP
ngày 23-6-1993 về chế độ sinh
hoạt phí đối với cán bộ Đảng,
chính quyền và kinh phí hoạt
động của các đoàn thể nhân dân
ở xã, phường, thị trấn.**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. - Nay quy định số lượng cán bộ công tác Đảng và công tác chính quyền ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là xã) được hưởng sinh hoạt phí như sau:

1. Xã dưới 5.000 dân: 8 cán bộ.
2. Xã từ 5.000 đến dưới 10.000 dân: 9 cán bộ.
3. Xã từ 10.000 dân trở lên: 11 cán bộ.

Căn cứ số lượng chung quy định trên, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn cụ thể bảo đảm cho xã ở miền núi có số lượng nhiều hơn xã ở miền xuôi, số lượng cán bộ xã nhiều hơn cán bộ ở phường, thị trấn.

Điều 2. - Mức sinh hoạt phí hàng tháng đối với cán bộ nói ở Điều 1 trên đây như sau:

1. Bí thư Đảng ủy xã (hoặc bí thư chi bộ xã đối với nơi chưa có Đảng ủy xã), Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã: 160.000 đ/tháng.

2. Phó Bí thư Đảng ủy xã (hoặc thường trực đảng ủy xã), Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thư ký Hội đồng nhân dân xã, xã đội trưởng: 140.000 đồng/tháng.

3. Các chức danh còn lại: 120.000 đồng/tháng.

Điều 3. - Cán bộ xã đã nghỉ việc và hưởng chế độ theo các Quyết định số 130-CP ngày 20-6-1975 của Hội đồng Chính phủ, số 111-HĐBT ngày 13-10-1981 của Hội đồng Bộ trưởng nay được hưởng trợ cấp như sau:

1. Bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã: 40.000 đồng/tháng.

2. Các chức danh khác: 30.000 đồng/tháng.

Điều 4. - Từ nay trở đi, cán bộ xã làm công tác ở xã liên tục từ 10 năm trở lên và không vi phạm kỷ luật thì khi nghỉ việc được hưởng trợ cấp một lần. Mức trợ cấp này tính theo số năm công tác, mỗi năm công tác được trợ cấp một tháng, lấy theo mức sinh hoạt phí đang hưởng trước lúc nghỉ việc để tính. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã ra quyết định cụ thể đối với những cán bộ được trợ cấp này.

Điều 5. - Cán bộ, công nhân viên chức Nhà nước đã hưởng chế độ nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ theo chế độ trợ cấp một lần, nếu làm công tác ở xã thì cũng được hưởng mức sinh hoạt phí hàng tháng nói ở Điều 2, nhưng khi thôi làm công tác ở xã thì không được hưởng khoản trợ cấp nói tại Điều 3 và Điều 4 trên đây.

Điều 6. - Kinh phí cho hoạt động và sinh hoạt phí đối với cán bộ đoàn thể nhân dân ở xã, bao gồm Mặt trận Tổ quốc, Hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân và Hội Cựu chiến binh như sau:

1. Xã dưới 10.000 dân thì mỗi đoàn thể : 1.500.000 đồng/năm (một triệu năm trăm ngàn đồng/năm).

2. Xã trên 10.000 dân thì mỗi đoàn thể : 2.000.000 đồng/năm (hai triệu đồng/năm).

Căn cứ mức quy định tại Điều này, mỗi đoàn thể nhân dân ở xã quy định mức sinh hoạt phí hàng tháng cho cán bộ đoàn thể mình.

Điều 7. - Nguồn kinh phí để chi trả các khoản quy định tại các Điều 2, 3, 4 và Điều 6 của Nghị định này được cân đối trong ngân sách xã. Những xã có khó khăn về nguồn tài chính, không đủ chi trả các khoản nói trên thì ngân sách của tỉnh trợ cấp cho đủ.

Điều 8. - Nghị định này thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 1993. Bãi bỏ các Quyết định số 130-CP ngày 20-6-1975 của Hội đồng Chính phủ về bổ sung chính sách, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ xã, số 111-HĐBT ngày 13-10-1981 của Hội đồng Bộ trưởng về sửa đổi, bổ sung một số chính sách, chế độ đối với cán bộ xã, phường, số 57-TTg ngày 15-2-1993 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp cho cán bộ xã miền núi và xã có khó khăn và các quy định khác trước đây trái với Nghị định này.

Điều 9. - Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc thực hiện Nghị định này.

Điều 10. - Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng

VÕ VĂN KIẾT

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 47-CP
ngày 26-6-1993 về việc ban hành
Quy chế tạm thời về trả nợ nước
ngoài bằng hàng hóa xuất khẩu.**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước tại Công văn số 758-UB/LTVTHH/KTĐN ngày 17 tháng 4 năm 1993,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. - Ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy chế tạm thời về trả nợ nước ngoài bằng hàng hóa xuất khẩu.

Điều 2. - Quy chế kèm theo Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành và thay thế cho Điều 12 của Nghị định số 114-HĐBT ngày 7-4-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

Điều 3. - Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Quy chế kèm theo Nghị định này.

T.M. Chính phủ
K.T. Thủ tướng
Phó Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**QUY CHẾ tạm thời về trả nợ nước
ngoài bằng hàng hóa xuất khẩu**

*(kèm theo Nghị định số 47-CP ngày
26-6-1993 của Chính phủ).*

I. CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1. - Tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu trả nợ nước ngoài hàng năm là một phần của kế hoạch trả nợ nước ngoài đã được Chính phủ phê duyệt trong kế hoạch ngân sách hàng năm.

Điều 2. - Bộ Tài chính chủ trì cùng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Thương mại xây dựng kế hoạch trả nợ nước ngoài hàng năm đối với từng nước (từng đối tượng riêng), trên cơ sở khả năng thu, chi của ngân sách, cán cân thương mại, đồng thời có tính đến quan hệ thương mại với từng nước.

Điều 3. - Căn cứ kế hoạch trả nợ nước ngoài được Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính thông báo cho Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Thương mại và các ngành liên quan về hạn mức trả nợ cụ thể đối với từng nước (từng đối tượng riêng). Trên cơ sở đó, Bộ Thương mại và các ngành được giao nhiệm vụ thực hiện việc đàm phán, ký kết các thỏa thuận liên quan với phía nước ngoài về hàng hóa xuất khẩu trong hạn mức trả nợ và cơ cấu hàng xuất khẩu chung của kế hoạch xuất khẩu hàng năm.